

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 06/04/2010.

Hoạt động của Công ty là: Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

Trụ sở chính của Công ty tại 11 Cao Bá Nhạ, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính .

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Nguyên Triệu	Ủy viên
Ông Phạm Công Quyền	Ủy viên
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên
Ông Đinh Viết Thắng	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Đức Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Nguyên Triệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Thương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Khắc Hồng Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Đức Hạnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2011

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được lập ngày 16/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.481.180.791	347.877.887.567
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.936.221.124	19.610.913.495
1. Tiền	111		12.844.554.457	19.610.913.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.091.666.667	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	48.579.707.000	67.442.104.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.374.636.000	74.481.816.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.794.929.000)	(7.039.711.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.900.717.421	80.264.567.206
1. Phải thu khách hàng	131		50.248.810.615	41.763.462.150
2. Trả trước cho người bán	132		49.268.145.138	36.946.097.852
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.383.761.668	1.555.007.204
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	83.324.158.476	174.856.909.492
1. Hàng tồn kho	141		84.017.990.010	175.561.970.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(693.831.534)	(705.060.608)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.740.376.770	5.703.392.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		402.553.894	690.554.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.620.345.356	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	6.717.477.520	5.012.838.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.845.719.870	122.704.224.197
I. Tài sản cố định	220		194.687.719.870	122.704.224.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	109.143.006.987	20.739.273.445
- Nguyên giá	222		145.615.592.349	53.092.776.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.472.585.362)	(32.353.502.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20.367.220.797	11.182.064.862
- Nguyên giá	228		22.500.584.020	12.874.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.133.363.223)	(1.692.519.158)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	65.177.492.086	90.782.885.890
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.158.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.158.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.326.900.661	470.582.111.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.101.332.751	127.577.720.083
I. Nợ ngắn hạn	310		101.427.192.400	122.158.911.881
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	24.700.000.000	59.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		48.673.532.920	19.225.643.027
3. Người mua trả tiền trước	313		1.334.018.464	1.790.437.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.413.086.967	14.696.922.641
5. Phải trả người lao động	315		13.735.319.998	15.527.235.995
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	4.455.810.949	8.582.161.159
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.060.021.347	3.281.109.322
II. Nợ dài hạn	330		5.674.140.351	5.418.808.202
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.302.425.005	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	4.011.009.806	5.058.102.662
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.225.567.910	343.004.391.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	357.225.567.910	343.004.391.681
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	87.840.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	159.069.574.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.231.435.343	16.184.342.487
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.946.154.700)	(18.001.078.300)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.916.995.280	28.594.611.280
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.630.287.750	4.365.811.750
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.958.380.103	64.951.130.330
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		464.326.900.661	470.582.111.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		152,94	152,94

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.616.801.420.380	2.821.219.829.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.616.801.420.380	2.821.219.829.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.469.540.156.193	2.658.098.188.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		147.261.264.187	163.121.641.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.570.787.859	9.979.055.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.212.424.030	(9.658.757.378)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.456.802.537	1.473.635.622
8. Chi phí bán hàng	24		90.682.717.327	101.269.566.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.316.929.991	12.377.906.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.619.980.698	69.111.979.588
11. Thu nhập khác	31		-	18.039.999.800
12. Chi phí khác	32		-	2.853.791.747
13. Lợi nhuận khác	40		-	15.186.208.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.619.980.698	84.298.187.641
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	11.701.305.425	21.074.350.749
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.918.675.273	63.223.836.892
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	2.697	4.625

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.619.980.698	84.298.187.641
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.559.926.434	4.848.145.406
- Các khoản dự phòng	03	1.755.217.400	(11.787.575.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.559.282.136)	(27.923.810.032)
- Chi phí lãi vay	06	1.456.802.537	1.473.635.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.832.644.933	50.908.582.754
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.961.134.585)	(31.714.884.505)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	91.532.751.016	(122.475.252.015)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.934.372.964	14.193.364.123
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.869.999.426)	11.617.946
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.456.802.537)	(1.473.635.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19.846.309.895)	(12.434.168.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.302.425.005	7.946.878.506
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.201.796.975)	(6.404.334.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.266.150.500	(101.441.831.678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(76.543.422.107)	(28.472.025.223)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	18.039.999.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(2.604.320.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24	-	2.604.320.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.202.820.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	20.791.809.609	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	5.867.472.527	9.671.935.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.086.959.971)	(760.090.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	2.752.000.000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(106.076.400)	(34.994.174.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	218.500.000.000	426.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(252.800.000.000)	(367.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.447.806.500)	(2.442.304.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.853.882.900)	24.315.520.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.325.307.629	(77.886.401.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.610.913.495	97.497.314.671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.936.221.124	19.610.913.495

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 06/04/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 11 Cao Bá Nha, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ôn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.938.760.833	1.481.225.559
Tiền gửi ngân hàng	10.905.793.624	18.129.687.936
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	10.091.666.667	-
Cộng	22.936.221.124	19.610.913.495

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	57.374.636.000	74.481.816.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.794.929.000)	(7.039.711.600)
Cộng	48.579.707.000	67.442.104.400

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm :

Loại cổ phiếu	31/12/2010		01/01/2010	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	132.376	4.782.865.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	101.110	3.231.305.000	101.110	3.231.305.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	321.000	18.189.500.000	214.000	18.189.500.000
Công ty CP cơ khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	275.790	7.019.997.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	196.350	3.450.000.000	150.000	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	162.000	6.169.700.000	81.000	6.169.700.000
Công ty CP Kinh Doanh Dầu Quốc tế (PVOT)	-	-	160.000	1.600.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Quê Hương Liberty	-	-	500.000	17.500.000.000
Cộng		57.374.636.000		74.481.816.000

(*) Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu Tổng công ty cơ khí GTVT Sài Gòn Samco (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	1.335.694.000	506.939.536
Cộng	2.383.761.668	1.555.007.204

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	50.078.946.713	148.949.765.610
Nguyên liệu, vật liệu	462.915.214	18.079.526
Công cụ, dụng cụ	91.046.250	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.504.893	3.368.472.683
Hàng hoá	33.153.576.940	23.225.652.281
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84.017.990.010	175.561.970.100
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(693.831.534)	(705.060.608)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	83.324.158.476	174.856.909.492

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	1.019.581.763	506.611.776
Tạm ứng công trình Cao ốc COMECO	4.116.168.811	2.934.421.835
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	627.952.620	773.532.485
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hàm	276.955.412	276.955.412
Các khoản tạm ứng khác	676.818.914	521.316.998
Cộng	6.717.477.520	5.012.838.506

Ghi chú: Công trình trạm xăng dầu Xuân Lộc – Tín Nghĩa, trạm xăng dầu Bầu Hàm đã hoàn thành và đã xuất hóa đơn một phần giá trị công trình, giá trị còn lại sẽ quyết toán trong quý I/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.392.725.655	10.676.993.824	15.565.926.735	1.457.130.224	53.092.776.438
Số tăng trong năm	89.138.947.423	1.393.741.217	1.990.127.271	-	92.522.815.911
- Mua trong năm	566.809.468	1.393.741.217	1.990.127.271	-	3.950.677.956
- Đầu tư XD/CB hoàn thành (*)	88.572.137.955	-	-	-	88.572.137.955
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	114.531.673.078	12.070.735.041	17.556.054.006	1.457.130.224	145.615.592.349
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.255.570.166	9.927.944.544	8.902.000.447	1.267.987.836	32.353.502.993
Khấu hao trong năm	2.433.731.018	383.175.400	1.233.343.992	68.831.959	4.119.082.369
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.689.301.184	10.311.119.944	10.135.344.439	1.336.819.795	36.472.585.362
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.137.155.489	749.049.280	6.663.926.288	189.142.388	20.739.273.445
Tại ngày cuối năm	99.842.371.894	1.759.615.097	7.420.709.567	120.310.429	109.143.006.987

(*) **Ghi chú:** Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là Cao ốc Văn phòng COMECO tại 549 Điện Biên Phủ được ghi nhận theo giá trị tạm tính căn cứ vào giá trị thực tế tại thời điểm 31/12/2010 để làm cơ sở trích khấu hao tính vào chi phí trong năm. Giá trị chính thức sẽ được ghi nhận khi quyết toán công trình hoàn thành.

(**) Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.406.003.692 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12.874.584.020
Mua trong năm	9.626.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	22.500.584.020
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.692.519.158
Hao mòn trong năm	440.844.065
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.133.363.223
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11.182.064.862
Tại ngày cuối năm	20.367.220.797

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình cửa hàng xăng dầu số 29	5.141.292.903	4.445.228.082
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	58.008.294.043	18.352.139.132
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 31	-	137.274.558
Cao ốc Văn phòng COMECO tại 549 Điện Biên Phủ	-	56.858.882.216
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 33	-	9.872.100.000
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.027.905.140	1.117.261.902
Cộng	65.177.492.086	90.782.885.890

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	4.158.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	4.158.000.000	-

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	24.700.000.000	59.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	24.700.000.000	59.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 2564.2010/CMC/TDHM ngày 30/12/2010. Thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay là 15.7% năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	606.379.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.097.939.868	11.242.944.338
Thuế thu nhập cá nhân	309.705.541	883.979.312
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác	691.750.971	1.649.928.523
Cộng	4.413.086.967	14.696.922.641

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	101.442.373
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Phải trả cho Trần Đoàn Anh Tuấn	-	3.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.691.917.372	2.916.825.209
Cộng	4.455.810.949	8.582.161.159

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	4.011.009.806	5.058.102.662
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	4.011.009.806	5.058.102.662

(*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	86.120.000.000	158.037.574.134	15.145.085.751	11.342.703.700	28.594.611.280	3.393.141.750	8.945.795.938
Lãi trong năm trước							63.223.836.892
Phát hành thêm cổ phiếu	1.720.000.000	1.032.000.000					
Trích các quỹ từ lợi nhuận						972.670.000	(2.918.010.000)
Chia cổ tức năm 2008 (3%)							(2.482.492.500)
Tặng từ mua cổ phiếu quỹ				6.658.374.600			
Tặng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.039.256.736				
Giảm khác							(1.818.000.000)
Số dư cuối năm trước	87.840.000.000	159.069.574.134	16.184.342.487	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330
Lãi trong năm nay							36.918.675.273
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)
Thưởng cổ phiếu	45.841.230.000	(20.841.230.000)					(25.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2009							(9.197.281.500)
Tạm ứng cổ tức 2010							(8.250.525.000)
Trích các quỹ					6.322.384.000	1.264.476.000	(13.909.244.000)
Mua cổ phiếu quỹ				106.076.400			-
Tặng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(326.400.000)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho CBCNV				(3.161.000.000)			(1.928.925.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban							(774.000.000)
Tổng Giám đốc							
Số dư cuối năm	141.206.280.000	138.228.344.134	17.231.435.343	14.946.154.700	34.916.995.280	5.630.287.750	34.958.380.103

Ghi chú: - Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (Saigon Petro)	27.446.200.000	19,44	16.786.700.000	19,11
Vốn góp của các đối tượng khác	<u>113.760.080.000</u>	80,56	<u>71.053.300.000</u>	80,89
Cộng	<u>141.206.280.000</u>	100,00	<u>87.840.000.000</u>	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	87.840.000.000	86.120.000.000
Vốn góp tăng trong năm	53.366.280.000	1.720.000.000
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	87.840.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	8.784.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	8.784.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	8.784.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.753	422.835
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	369.753	422.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.750.875	8.361.165
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.750.875	8.361.165
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.616.801.420.380	2.821.219.829.270
Doanh thu bán hàng	3.603.284.313.235	2.809.861.894.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.027.487.145	11.357.934.860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.489.620.000	-
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.461.059.597.906	2.649.939.066.021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.068.289.411	8.159.122.249
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.412.268.876	-
Cộng	3.469.540.156.193	2.658.098.188.270
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.052.713.527	6.882.603.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.814.759.000	2.789.331.600
Lãi bán cổ phiếu	1.691.809.609	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.505.723	307.120.000
Cộng	7.570.787.859	9.979.055.025
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.456.802.538	1.473.635.622
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.755.217.400	(11.132.393.000)
Chi phí tài chính khác	404.092	-
Cộng	3.212.424.030	(9.658.757.378)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.619.980.698	84.298.187.641
Các khoản điều chỉnh	(1.814.759.000)	(784.646)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.788.546.954
- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.814.759.000	2.789.331.600
Tổng lợi nhuận tính thuế	46.805.221.698	84.297.402.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.701.305.425	21.074.350.749

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.918.675.273	63.223.836.892
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.918.675.273	63.223.836.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.687.953	13.670.505
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.697	4.625

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.813.267.077	8.635.684.015
Chi phí nhân công	52.287.303.514	58.706.062.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.559.926.434	4.848.145.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.474.900.920	22.809.308.330
Chi phí khác	23.932.538.784	21.376.876.991
Cộng	108.067.936.729	116.376.077.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày		Chênh lệch
	31/12/2009	31/12/2009 (Trình bày lại)	
Nợ ngắn hạn	118.877.802.559	122.158.911.881	3.281.109.322
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.281.109.322	3.281.109.322
Vốn chủ sở hữu	346.285.501.003	343.004.391.681	(3.281.109.322)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.281.109.322	-	(3.281.109.322)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Trương Đức Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2011